

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIUỘC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/DS-ST

Ngày: 13-01-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Minh Hiếu;

2. Ông Trần Minh Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Bà Từ Ngọc Hòa- Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 68/2020/TLST- DS ngày 05 tháng 3 năm 2020 về “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2021/QĐXX-ST ngày 07 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn X, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Ấp Phước H, xã Phước L, huyện Cần G, tỉnh L (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Nguyễn Y, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Số 05, khu phố Bình Cư 1, đường Nguyễn Thị B, Phường 6, thành phố T, tỉnh L, văn bản ủy quyền ngày 02/3/2020; ngày 29/12/2021 (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn A, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Ấp Lộc T, xã Mỹ L, huyện Cần G, tỉnh L (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Võ Thị B, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh L. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Nguyễn Y, sinh năm 1969. Nơi cư trú: số 05, khu phố Bình Cư 1, đường Nguyễn Thị B, Phường 6, thành phố T, tỉnh L, có mặt. (Văn bản ủy quyền ngày 29/12/2021).

3.2. Bà Nguyễn Thị A1, sinh năm: 1931 (vắng mặt)

3.3. Bà Phạm Thị A2, sinh năm 1979. (vắng mặt)

3.4. Anh Nguyễn Ngọc S, sinh năm 2000. (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Ấp Lộc T, xã Mỹ L, huyện Cần G, tỉnh L.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà A1, bà A2, anh S là ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1977. Địa chỉ liên lạc: Số 20, đường Nguyễn Đình C, Phường 1, thành phố T, tỉnh L. Văn bản ủy quyền ngày 27/3/2020, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/12/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Nguyễn Y trình bày:

Ông Nguyễn X là bị đơn trong vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã thụ lý và giải quyết theo quy định pháp luật. Bản án phúc thẩm số 271/2018/DS-PT ngày 05/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An tuyên vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản) ngày 05/8/2011, số công chứng 10341, giữa: Bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị A1; Bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn X đối với thửa đất số 149(pcl), diện tích 1.190m², loại đất ONT, tờ bản đồ số 8, xã Mỹ L, huyện Cần G, tỉnh L do bà Nguyễn Thị A1 đứng tên GCNQSDĐ số U 165717 được Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An cấp ngày 21/5/2002; vô hiệu giao dịch bán nhà đất đề ngày 29/02/2012 giữa ông Nguyễn A với ông Nguyễn X; Vô hiệu hợp đồng thuê căn nhà lầu trên thửa đất số 149, tờ bản đồ số 8 thuộc ấp Lộc Tiên, xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc giữa bà Nguyễn Thị A1 do ông A đại diện với ông Nguyễn X đề ngày 29/02/2012 do giả tạo nhằm che giấu hợp đồng vay tài sản giữa ông X và ông Ninh.

Ông Nguyễn X yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định của Bộ luật Dân sự. Buộc ông Nguyễn A và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến các giao dịch dân sự bị tuyên vô hiệu trong bản án dân sự phúc thẩm số 271/2018/DS-PT ngày 05/10/2018 gồm bà A1, bà A2, anh S có trách nhiệm liên đới trả cho ông X số tiền là 1.859.000.000 đồng, trong đó tiền gốc đã nhận là 1.100.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh: 759.000.000 đồng (đến ngày 29/11/2019 là 07 năm 08 tháng). Đồng thời, ông Nguyễn X yêu cầu ông Nguyễn A và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến các giao dịch dân sự bị tuyên vô hiệu nêu trên trả lãi số tiền nợ gốc 1.100.000.000 đồng với mức lãi suất 0.75%/tháng kể từ ngày 30/11/2019 đến khi vụ án đưa ra xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa, ông Y xác định yêu cầu khởi kiện của ông X là: Ông Nguyễn X yêu cầu được trả số nợ gốc là 1.100.000.000 đồng và trả lãi từ ngày 29/3/2012 đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 0.75%/tháng.

Ông Nguyễn A đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các văn bản tố tụng khác hợp lệ nhưng ông A đều vắng mặt không có lý do. Ông A cũng không có văn bản gửi cho Tòa án thể hiện ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn X.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn A trình bày: Ông Nguyễn A xác nhận ông còn nợ ông Nguyễn X số tiền vốn là 700.000.000 đồng, chứ không phải nợ 1.100.000.000 đồng như ông X yêu cầu. Ngoài ra, ông A khẳng định sau khi ông trả xong số tiền 200.000.000 đồng cho ông X xong, có biên nhận ngày 09/9/2011 (BL 210), thì ông A còn nợ ông X là số tiền vốn là 700.000.000 đồng. Ngoài giao dịch vay tài sản liên quan thửa đất số 149 thì ông A và ông X không có xác lập giao dịch dân sự nào khác. Ông A trình bày hai bên thỏa thuận lãi suất cho vay là 5% một tháng và phí dịch vụ là 10% lần nhận tiền đầu tiên, đã trả lãi cho ông X nhưng không có giấy tờ gì chứng minh.

Ông Nguyễn A xác nhận có ký giấy bán nhà đất đề ngày 29/02/2012 cho ông Nguyễn X, nội dung văn bản này thể hiện bán đất và một căn nhà lầu và ông A đã nhận đủ số tiền là 400.000.000 đồng, nếu có gì tranh chấp, ông Ninh, bà Nguyễn Thị A1 hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Ông Nguyễn A đã xác nhận chữ ký trong văn bản này là của ông. Số tiền 400.000.000 đồng ghi trong giấy bán nhà đất ông A xác định không nhận tiền, nhưng ông A cũng không thể lý giải được vì sau có chữ ký trong giấy bán nhà đề ngày 29/02/2012 và giấy thuê nhà cùng ngày 29/02/2012. Ông A không có căn cứ chứng minh ông không nhận 400.000.000 đồng.

Mục đích ông A vay tiền của ông Nguyễn X là để ông A trả các khoản nợ do ông A chơi đánh bạc. Bà Nguyễn Thị A1 ký tên vào hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 149 (pcl), diện tích 1.190m², loại đất ONT, tờ bản đồ số 8, xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Bà A1 không có nhận tiền chuyển nhượng đất cũng như không có nhận tiền của ông X cho ông A vay. Bà Phạm Thị A2 không có ký tên vào các hợp đồng vay tiền và giấy biên nhận nợ, bà A2 không nhận tiền vay của ông X cho ông A vay; không biết ông A dùng tiền vay để làm gì. Thời điểm ông A vay tiền ông X thì Nguyễn Ngọc S còn nhỏ tuổi nên không biết.

Qua yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn X thì ông Nguyễn A đồng ý trả số tiền vốn vay là 700.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Minh C đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị A2, bà Nguyễn Thị A1, anh Nguyễn Ngọc S trình bày: Việc vay tiền giữa ông Nguyễn A và ông Nguyễn X là việc cá nhân của ông Ninh. Việc vay tiền của ông A không nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Bà A1, bà A2, ông S không biết việc vay tiền, không ký tên vào hợp đồng vay tiền nên không đồng ý liên đới cùng ông A trả tiền cho ông X.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần G, tỉnh L tham gia phiên tòa sơ thẩm phát biểu quan điểm:

1. Về tố tụng:

Trong quá trình thụ lý vụ án cũng như giải quyết vụ án, Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật hướng dẫn có liên quan. Việc chấp hành pháp luật của các người tham gia tố tụng là đúng theo quy định của pháp luật.

2. Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn ông Nguyễn X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định của BLDS, buộc ông Nguyễn A và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến giao dịch dân sự bị tuyên vô hiệu trong Bản án dân sự phúc thẩm số 271/2018/DS-PT ngày 05/10/2018 gồm bà A1, bà A2, anh S có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền 1.859.000.000 đồng, trong đó tiền gốc là 1.100.000.000 đồng, tiền lãi là 759.000.000 đồng. Đồng thời trả lãi trên nợ gốc chậm thanh toán đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa, ông Y đại diện cho ông X xác định chỉ yêu cầu trả số tiền 1.100.000.000 đồng và lãi suất 0,75%/tháng tính từ ngày 29/3/2012.

Xét yêu cầu khởi kiện của ông X thấy rằng: Hồ sơ vụ án thể hiện có nhiều giấy nhận tiền, cụ thể: Ngày 05/8/2011, ông A nhận 350.000.000đ. Ngày 06/10/2011, nhận 150.000.000đ, ngày 24/10/2011 nhận 50.000.000đ, ngày 15/11/2011 nhận 100.000.000đ, ngày 02/12/2011 nhận 50.000.000đ. Qua các biên nhận nhận tiền thì tổng số tiền ông A đã nhận của ông X là 700.000.000đ, số tiền này ông A cho rằng là số tiền ông A vay của ông X.

Ngày 29/02/2012, ông A lập giấy bán căn nhà lầu trên thửa 149 với giá 400.000.000 đồng, ông A cho rằng ông có ký tên trong giấy bán nhà này nhưng ông không nhận số tiền 400.000.000 đồng, tuy nhiên ông A không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Như vậy, có cơ sở cho rằng tổng số tiền ông A đã nhận của ông X là 1.100.000.000 đồng.

Tại bút lục 210 có thể hiện ngày 09/9/2011, ông A trả cho ông X số tiền 200.000.000 đồng, tại phiên tòa ông A có cung cấp được bản chính của bút lục số 210, ông X xác định chữ ký trong tờ giấy này là của ông X, tuy nhiên, ông X không thừa nhận số tiền 200.000.000 đồng này là trả cho số tiền nợ 1.100.000.000 đồng mà trả cho các khoản vay khác của ông Ninh. Mặt khác, tại phiên tòa ông A thừa nhận còn nợ của ông X số tiền 700.000.000 đồng, ông A không thừa nhận có nhận số tiền 400.000.000 đồng vào ngày 29/02/2012, như vậy số tiền 200.000.000 đồng mà ông A đã trả theo biên nhận tại bút lục 210 là không phải trả cho số nợ 1.100.000.000 đồng. Do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông X về việc buộc ông A hoàn trả số tiền nợ 1.100.000.000 đồng và lãi suất phát sinh.

Đối với yêu cầu của ông X về việc buộc bà A1, bà A2, ông S liên đới cùng ông A trả cho ông số tiền vay 1.100.000.000 đồng và lãi suất, thấy rằng: Đối với bà A1, ngày 5/8/2011, bà A1 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

với ông X nhằm để làm tin cho ông A vay số tiền 350.000.000 đồng còn những lần vay sau ông X cho ông A vay bà A1 không biết do đó bà A1 chỉ có nghĩa vụ phải liên đới trả cho ông X 350.000.000 đồng. Đối với bà A2, ông S: Việc ông A vay tiền của ông X thì bà A2 và ông S đều không biết, bà A2 cũng không thừa nhận ông A vay tiền để sử dụng chung cho gia đình nên không có căn cứ để buộc bà A2 và ông S liên đới với ông A trả tiền vay cho ông X.

Từ những phân tích trên:

Căn cứ **khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự**, Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông X về việc buộc ông A trả tiền 1,1 tỷ đồng và lãi suất theo quy định, trong đó bà A1 có trách nhiệm liên đới cùng ông A trả số tiền 350 triệu đồng. Bác yêu cầu của ông X về việc buộc bà A2, ông S liên đới trả số nợ trên với ông Ninh. Các đương sự chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào nơi cư trú của bị đơn và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc theo quy định tại Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Trong quá trình tòa án thụ lý sơ thẩm, tòa án đã yêu cầu ông Nguyễn A nộp bản chính văn bản có nội dung cơ bản là ông Nguyễn A có trả cho ông Nguyễn X 200.000.000 đồng có chữ ký nhận của ông Nguyễn X (đính kèm bản photo cung cấp kèm theo thông báo), nhưng ông A không cung cấp. Tòa án cũng mở phiên đối chất giữa ông Nguyễn X và ông Nguyễn A để làm rõ việc ông A có hay không trả số tiền 200.000.000 đồng cho ông X nhưng ông A không tham gia dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Tại phiên tòa, ông Nguyễn A có mặt và cung cấp bản chính của bút lục số 210. Ông A xác định ông trả tiền ông X hai lần, mỗi lần là 100.000.000 đồng, lần đầu ông không nhớ ngày trả, lần thứ hai ông trả ngày 09/9/2011. Ông Nguyễn Y đồng ý tiếp cận chứng cứ trên và thừa nhận chữ ký trong văn bản là của ông Nguyễn X.

[1.3]. Tại đơn khởi kiện, ông Nguyễn X yêu cầu trả số tiền là 1.859.000.000 đồng, trong đó tiền gốc đã nhận là 1.100.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh: 759.000.000 đồng (đến ngày 29/11/2019 là 07 năm 08 tháng) và trả lãi số tiền nợ gốc 1.100.000.000 đồng với mức lãi suất 0.75%/tháng kể từ ngày 30/11/2019 đến khi vụ án đưa ra xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa, ông Y trình bày yêu cầu khởi kiện của ông X là: Ông Nguyễn X yêu cầu được trả số gốc là 1.100.000.000 đồng và trả lãi từ ngày 29/3/2012 đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 0.75%/tháng. Xét thấy việc xác định lại yêu cầu khởi kiện không khác đơn khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.4] Về pháp luật áp dụng: Do các giao dịch dân sự liên quan đến thửa đất số 149 (pcl), diện tích 1.190m², loại đất ONT, tờ bản đồ số 8, đất tại xã Mỹ L, huyện Cần G, tỉnh L bị tuyên vô hiệu đã được thực hiện xong nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Bản án phúc thẩm số 271/2018/DS-PT ngày 05/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh L tuyên vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản) ngày 05/8/2011, số công chứng 10341, giữa: Bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị A1; Bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn X đối với thửa đất số 149(pcl), diện tích 1.190m², loại đất ONT, tờ bản đồ số 8, xã Mỹ L, huyện C, tỉnh L do bà Nguyễn Thị A1 đứng tên GCNQSDĐ số U 165717 được Ủy ban nhân dân huyện Cần G, tỉnh L cấp ngày 21/5/2002; vô hiệu giao dịch bán nhà đất đề ngày 29/02/2012 giữa ông Nguyễn A với ông Nguyễn X; Vô hiệu hợp đồng thuê căn nhà lầu trên thửa đất số 149, tờ bản đồ số 8 thuộc xã Mỹ L, huyện C, tỉnh L giữa bà Nguyễn Thị A1 do ông A đại diện với ông Nguyễn X đề ngày 29/02/2012 do giả tạo nhằm che giấu hợp đồng vay giữa ông X và ông Ninh. Nay ông Nguyễn X nộp đơn khởi kiện nên hội đồng xét xử xem xét xử lý hợp đồng vay tài sản giữa ông Nguyễn X và ông Nguyễn A.

[2.2] Tại phiên tòa, ông Nguyễn A xác nhận ông còn nợ ông Nguyễn X số tiền 700.000.000 đồng, chứ không phải nợ 1.100.000.000 đồng như ông X yêu cầu. Ngoài ra, ông A khẳng định sau khi ông trả xong số tiền 200.000.000 đồng cho ông X (BL 210), thì ông còn nợ ông X là 700.000.000 đồng. Ông Nguyễn Ytrình bày ông Nguyễn X đưa tiền cho ông Nguyễn A nhiều lần, với tổng số tiền là 1.100.000.000 đồng. Số tiền 200.000.000 đồng mà ông A trả cho ông X theo biên nhận mà ông A cung cấp tại phiên tòa là trả cho khoản vay khác, do ông A và ông X là bạn bè, có những giao dịch không lập văn bản, không bao gồm trong số tiền bán nhà, đất mà ông X đã giao cho ông Ninh. Hội đồng xét xử xét thấy việc ông A xác nhận có nợ ông X 700.000.000 đồng là tình tiết không cần chứng minh trong vụ án, theo quy định Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Xét số tiền 400.000.000 đồng thể hiện trong giấy bán nhà đất ngày 29/02/2012, ông Nguyễn A, bà Nguyễn Thị A1 có chuyển nhượng cho ông Nguyễn X đất và một căn nhà lầu và ông A đã nhận đủ số tiền là 400.000.000 đồng, nếu có gì tranh chấp, ông Ninh, bà Nguyễn Thị A1 hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Ông Nguyễn A đã xác nhận chữ ký trong giấy bán nhà đất ngày 29/02/2012 là của ông (BL 497). Số tiền 400.000.000 đồng ghi trong giấy bán nhà đất ông A xác định không nhận tiền, nhưng ông A cũng không thể lý giải được vì sao có chữ ký trong giấy bán nhà đề ngày 29/02/2012 và giấy thuê nhà cùng ngày 29/02/2012. Ông A không có căn cứ chứng minh ông không nhận số tiền 400.000.000 đồng (BL 239).

Kết hợp [2.2] và [2.3], Hội đồng xét xử có cơ sở xác định ông Nguyễn A có nợ ông Nguyễn X tổng số tiền là 700.000.000 đồng + 400.000.000 đồng = 1.100.000.000 đồng.

[2.4] Về trách nhiệm liên đới:

[2.4.1] Ngày 05/8/2011, bà A1 có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để làm tin cho ông A vay số tiền 350.000.000 đồng. Phía sau tờ giấy đặt cọc có ghi: “*Đất trên do bà Nguyễn Thị A1 đứng đã ra phòng công chứng cùng Nguyễn X, trong thời hạn 06 tháng, ông Nguyễn A trả lại số tiền 350.000.000 đồng thì ông Nguyễn X ra phòng công chứng sang tên trả lại cho ông Nguyễn A và bà Nguyễn Thị A1 và không có ai được khiếu kiện về sau phần đất trên hợp lệ không tranh chấp*”. Trong trường hợp này, bà A1 không có nhận tiền chuyển nhượng đất cũng như không có nhận tiền của ông X cho ông A vay, nhưng do bà A1 biết được ông A nợ tiền mượn của ông X và bà A1 cũng đồng ý lẫn tay chuyển nhượng đất cho ông X là để đảm bảo cho số tiền của ông A vay. Riêng những lần vay sau, ông X cho ông A vay thì bà A1 không nhận tiền, không biết việc vay tiền, do đó, bà A1 chỉ có nghĩa vụ trả cho ông X 350.000.000 đồng trong trường hợp, ông A không thể thực hiện nghĩa vụ trả số tiền này hoặc thực hiện không đầy đủ. Tại phiên tòa, ông Nguyễn A thừa nhận còn nợ tiền của ông Nguyễn X, nên Hội đồng xét xử buộc bà Nguyễn Thị A1, ông Nguyễn A liên đới trả số nợ gốc là 350.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định pháp luật.

[2.5] Ông Nguyễn A, ông Nguyễn Y đều thừa nhận bà Phạm Thị A2 không tham gia ký kết hợp đồng vay tiền. Bà Phạm Thị A2 trình bày ông A nhận tiền không đưa tiền lại cho bà A2 (BL 236). Nguyên đơn cho rằng bà A2 biết việc vay tiền nên yêu cầu bà A2 liên đới trả nợ thì nguyên đơn có trách nhiệm chứng minh bà A2 biết và đồng tình để ông A vay tiền theo quy định Điều 91, Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Hợp đồng vay tiền trong vụ án này không thuộc một trong các trường hợp trên. Khoản vay 1.100.000.000 đồng trong vụ án không thể được coi là vì nhu cầu thiết yếu vì khoản 20 Điều 3 Luật Hôn nhân gia đình quy định: “*Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông X về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông X khác không thể thiếu trong cuộc sống mỗi người, mỗi gia đình*”. Do đó, Hội đồng xét xử xác định bà Phạm Thị A2 không có trách nhiệm liên đới trả khoản tiền **1.100.000.000 đồng** với ông Nguyễn A.

[2.6] Anh Nguyễn Ngọc S không ký kết hợp đồng vay tiền, không nhận tiền từ ông Nguyễn X, thời điểm này anh Sơn còn nhỏ tuổi. Do đó, Hội đồng xét xử xác định anh Nguyễn Ngọc S không có trách nhiệm liên đới trả khoản tiền **1.100.000.000 đồng** với ông Nguyễn A.

[2.7] Về tiền lãi quá hạn và lãi suất:

[2.7.1] Ông Nguyễn Y cho rằng bản chất giao dịch là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà, nhưng do Bản án phúc thẩm số 271/2018/DS-PT ngày 05/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh L tuyên vô hiệu

các hợp đồng này, xác định là hợp đồng vay tài sản nên ông X yêu cầu ông A và những người liên quan trả nợ gốc và lãi theo quy định pháp luật với mức lãi suất yêu cầu là 0.75%/tháng. Ông A cho rằng bản chất giao dịch là hợp đồng vay tài sản. Phía ông A xác nhận hai bên thỏa thuận lãi suất cho vay là 5%/tháng và phí dịch vụ là 10% lần nhận tiền đầu tiên, đã trả lãi cho ông X nhưng không có giấy tờ gì chứng minh số tiền lãi đã trả cho ông X. Giữa nguyên đơn và bị đơn có tranh chấp lãi suất. Do ông A vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải trả cho ông X số tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định.

[2.7.2] Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng vay tài sản không xác định thời hạn, có thỏa thuận lãi suất vay được xác lập trước ngày 01/01/2017. Các khoản vay của ông A đối với ông X thể hiện qua các biên nhận tiền, cụ thể: Vào ngày 05/8/2011, ông A nhận số tiền là 350.000.000 đồng; ngày 06/10/2011, ông A nhận tiếp 150.000.000 đồng, ngày 24/10/2011, ông A nhận 50.000.000 đồng; ngày 15/11/2011 ông A nhận 100.000.000 đồng; ngày 02/12/2011, ông A nhận số tiền 50.000.000 đồng; ngày 29/02/2012, ông A nhận số tiền 400.000.000 đồng.

[2.7.3] Ông Nguyễn X yêu cầu được trả số nợ gốc là 1.100.000.000 đồng và trả lãi của số tiền này từ ngày 29/3/2012 đến ngày 13/01/2022 là **9 năm 9 tháng 15 ngày** theo mức lãi suất 0.75%/tháng là có lợi cho người có nghĩa vụ nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

(a) Tiền lãi mà ông Nguyễn A và bà Nguyễn Thị A1 phải liên đới trả: $350.000.000 \text{ đồng} \times 0.75\%/\text{tháng} \times 9 \text{ năm } 9 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} = 308.437.500 \text{ đồng}$.

(b) Tiền lãi mà ông Nguyễn A phải trả: $750.000.000 \text{ đồng} \times 0.75\%/\text{tháng} \times 9 \text{ năm } 9 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} = 660.937.500 \text{ đồng}$.

Như vậy, bà Nguyễn Thị A1 và ông Nguyễn A có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn X và bà Võ Thị B số tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng và tiền lãi là: **308.437.500 đồng**.

Ông Nguyễn A có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn X và bà Võ Thị B số tiền nợ gốc là **750.000.000 đồng** và tiền lãi là **660.937.500 đồng**;

Bác yêu cầu của ông Nguyễn X buộc bà Phạm Thị A2 và anh Nguyễn Ngọc S liên đới trả số tiền nợ vay 1.100.000.000 đồng cùng ông Nguyễn A.

[3] Về án phí:

Bà Nguyễn Thị A1 được miễn án phí sơ thẩm do thuộc diện người cao tuổi.

Ông Nguyễn A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 64.204.687 đồng.

Ông Nguyễn X phải chịu án phí không giá ngạch đối với yêu cầu Tòa án buộc bà Phạm Thị A2 và anh Nguyễn Ngọc S liên đới trả số tiền nợ vay 1.100.000.000 đồng cùng ông Nguyễn A mà không được chấp nhận là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 471; Điều 474; Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết 01/2019/ NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Áp dụng Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn X đối với ông Nguyễn A, bà Nguyễn Thị A1 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

1.1. Buộc ông Nguyễn A, bà Nguyễn Thị A1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn X và bà Võ Thị B số tiền 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là: **308.437.500 đồng (ba trăm lẻ tám triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).**

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

1.2. Buộc ông Nguyễn A có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn X và bà Võ Thị B số tiền là **750.000.000 đồng** (bảy trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là **660.937.500 đồng (sáu trăm sáu mươi triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng);**

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn X buộc bà Phạm Thị A2 và anh Nguyễn Ngọc S liên đới trả số tiền nợ vay 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng) cùng ông Nguyễn A.

3. Về án phí:

3.1. Bà Nguyễn Thị A1 được miễn nộp án phí sơ thẩm do thuộc diện người cao tuổi.

3.2. Ông Nguyễn A phải chịu án phí dân sự là 64.204.687 đồng (sáu mươi bốn triệu hai trăm lẻ bốn nghìn sáu trăm tám mươi bảy đồng).

3.3. Ông Nguyễn X phải chịu án phí không giá ngạch đối với yêu cầu Tòa án buộc bà Phạm Thị A2 và anh Nguyễn Ngọc S liên đới trả số tiền nợ vay 1.100.000.000 đồng mà không được chấp nhận là 300.000 đồng. Tạm ứng án phí ông Nguyễn X có nộp số tiền là 33.885.000 đồng theo biên lai thu số 0002059 ngày 28/02/2020, khấu trừ số tiền 300.000 đồng chuyển sang án phí. Trả lại cho ông Nguyễn X số tiền là 33.585.000 đồng.

3. Án sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Vân

